KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (VC3)

CTCP Tập đoàn Nam Mê Kông

Ngày 31/12/2024	27,500 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-3.2%	**-3.5%**	**4.2%**

DT thuần
2024
611
tỷ VNĐ
YoY: ▼195| -24.2%

LN thuần
2024
114
tỷ VNĐ
YoY: ▼63.0| -35.7%

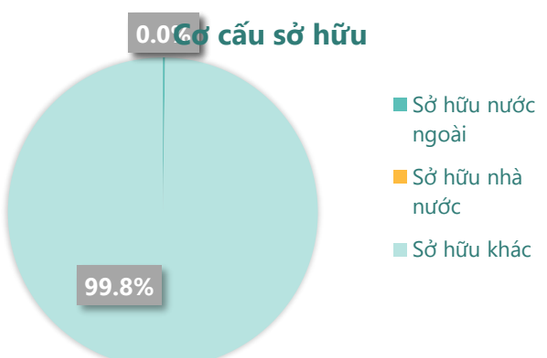
LN sau thuế
2024
65.5
tỷ VNĐ
YoY: ▼75.5| -53.6%

Tỷ suất lãi EBIT
2024
15.6%
YoY: +/-▼ 7.7%

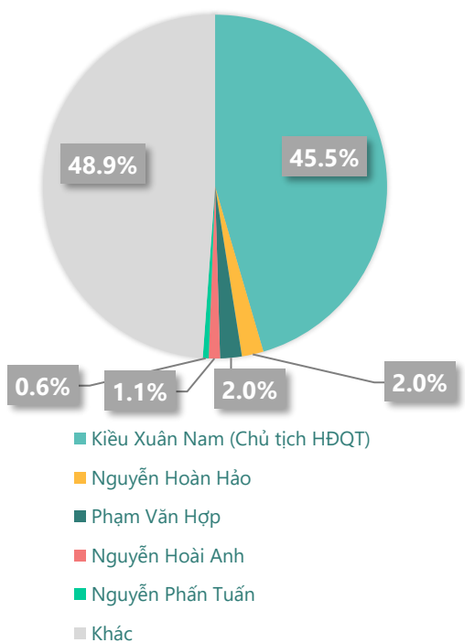
ROE
2024
4.8%
YoY: +/-▼ 6.3%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	21,941 - 29,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	3,442
Số lượng CPLH (CP)	125,150,939
KLGD BQ 20 phiên (CP)	736,514
Sở hữu nước ngoài	0.2%
Beta	0.41
EPS	522
P/E	52.6

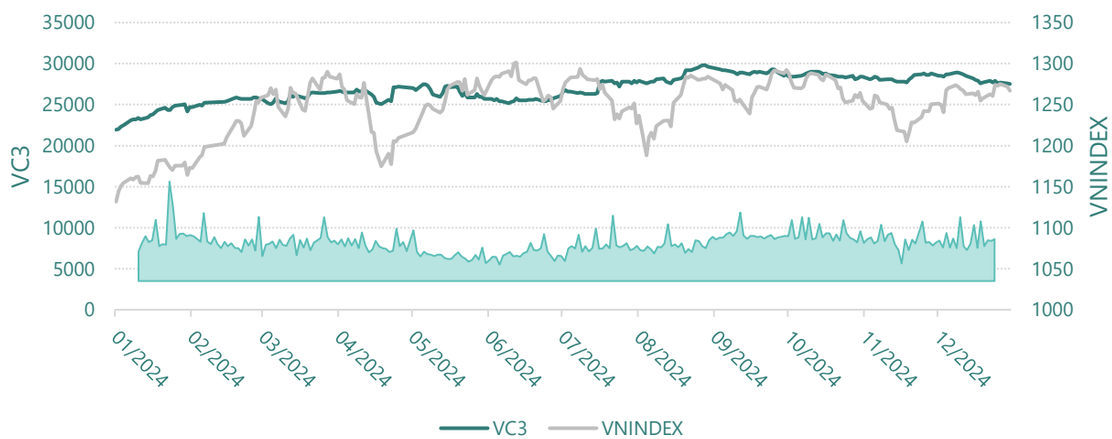
Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông



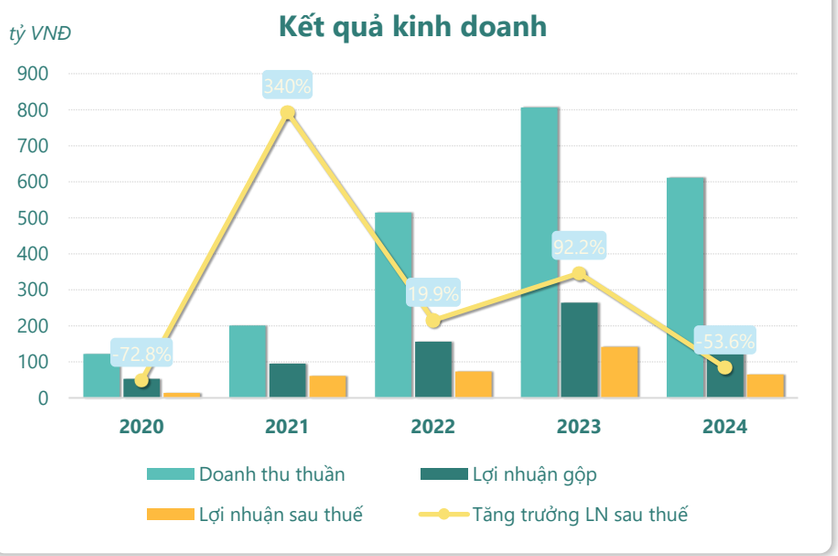
Lịch sử giá

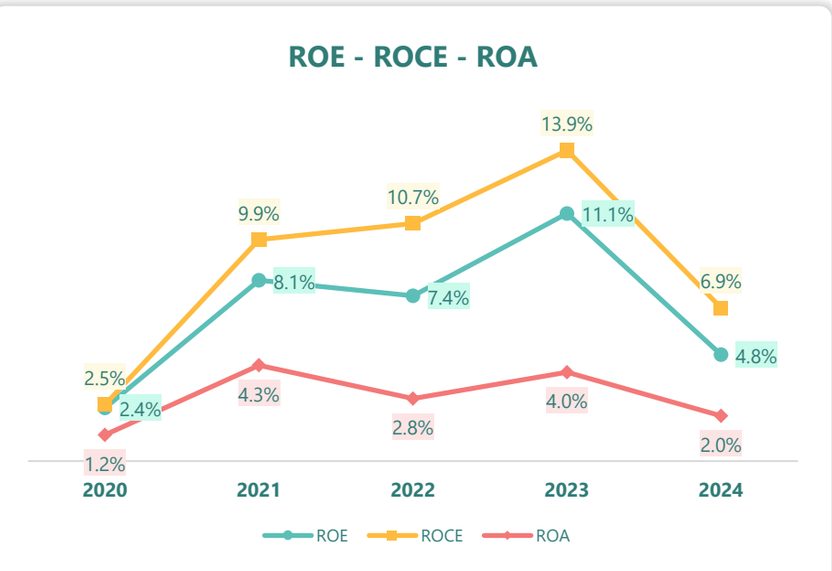


Năm **2024**, **VC3** ghi nhận doanh thu thuần **611.4** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **65.51** tỷ đồng, lần lượt **giảm 24.2%** và **giảm 53.6%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **4.77%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

KẾT QUẢ KINH DOANH

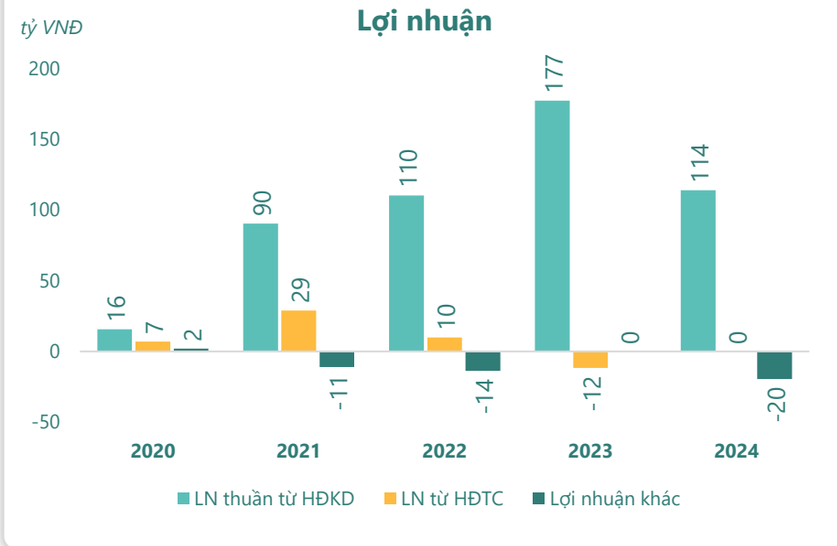


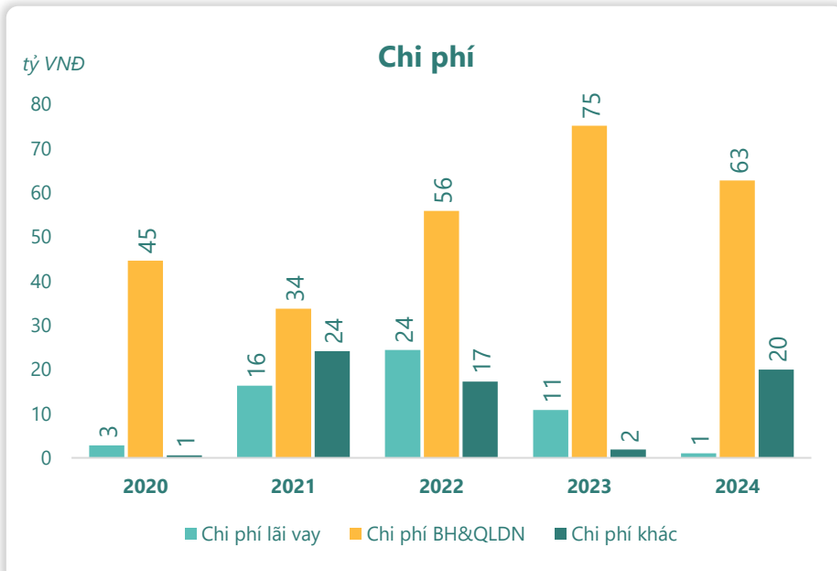


Năm **2024**, **VC3** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **114.0** tỷ đồng, **giảm đi 63.22** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (101.5 tỷ đồng) là 12.48 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

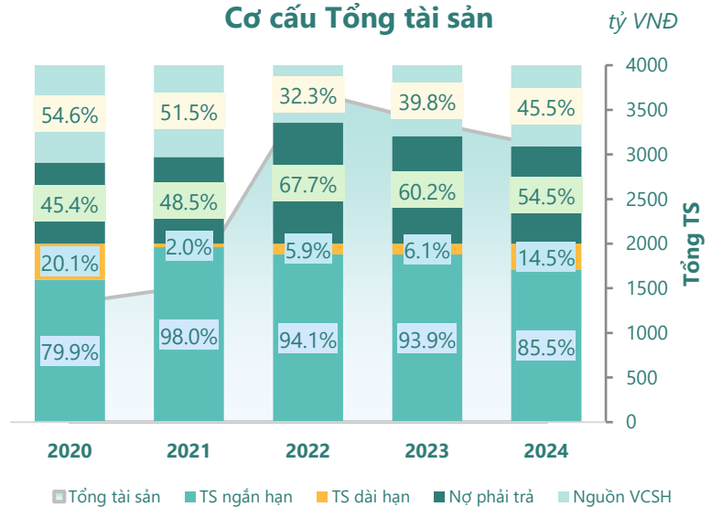
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **1.00** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **62.72** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **20.00** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

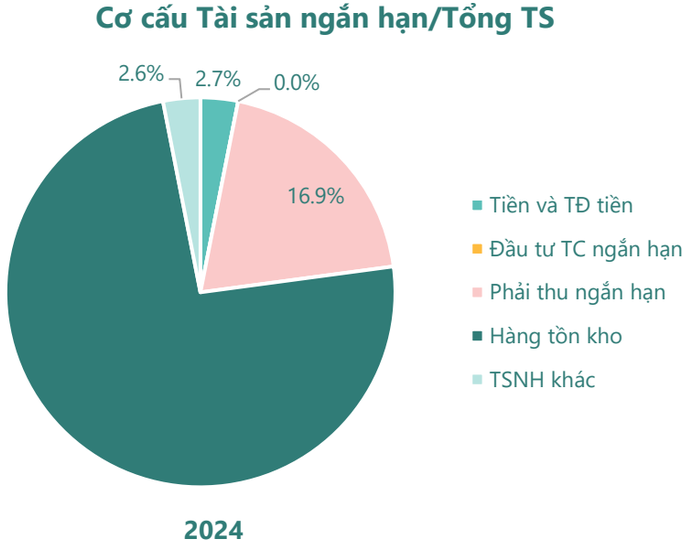
ROE của VC3 năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **4.77%**, **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

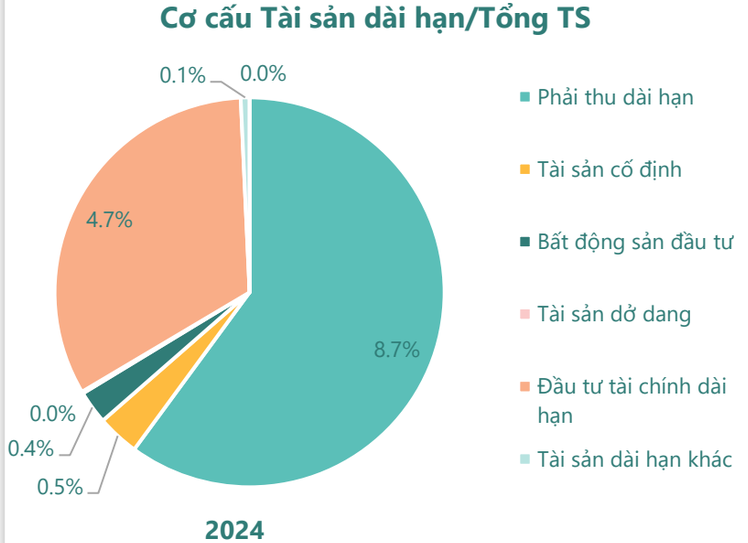




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của **VC3** năm 2024 đạt **3,087** tỷ đồng, giảm **8.37%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 85.5%, lớn hơn tài sản dài hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 54.5% và 45.5%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn của VC3 năm 2024 giảm **16.5%** so với năm trước, đạt **2,641** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **85.5%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **63.3%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 16.9% trên tổng tài sản.

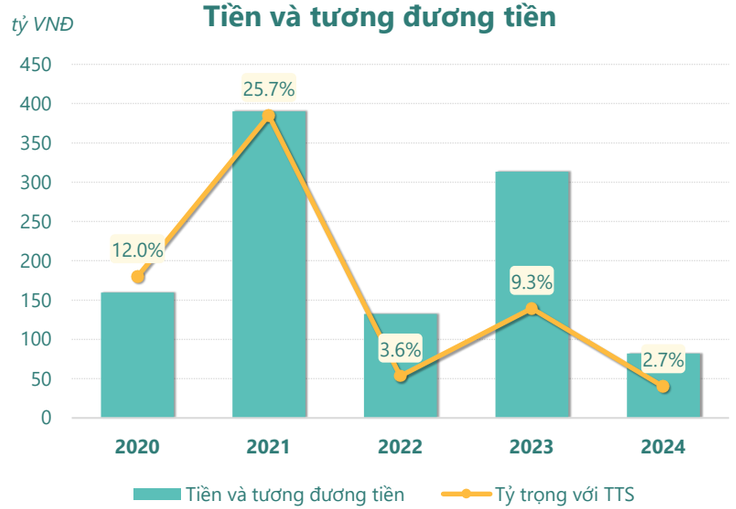
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn tăng trưởng **117%** so với năm trước và đạt **446.1** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **14.5%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **phải thu dài hạn** chiếm cao nhất **8.68%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 4.74%.

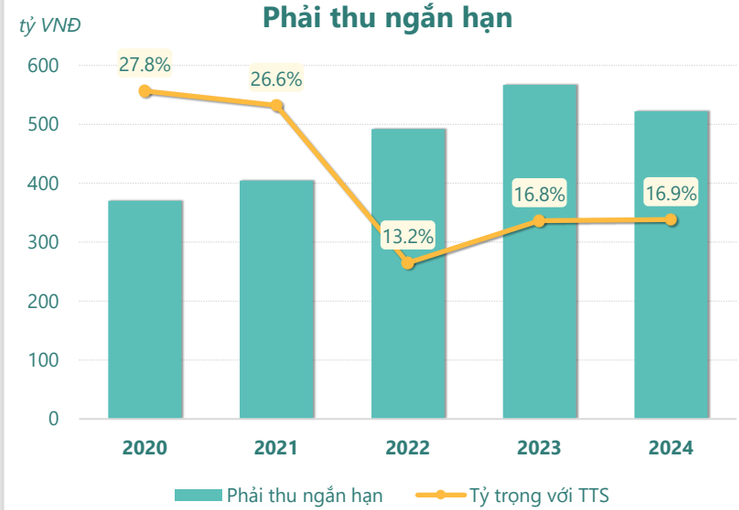
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Tiền và tương đương tiền



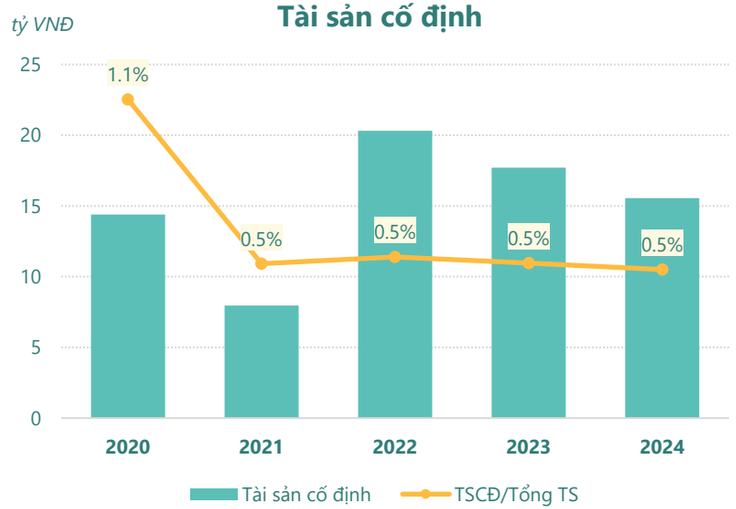
Phải thu ngắn hạn



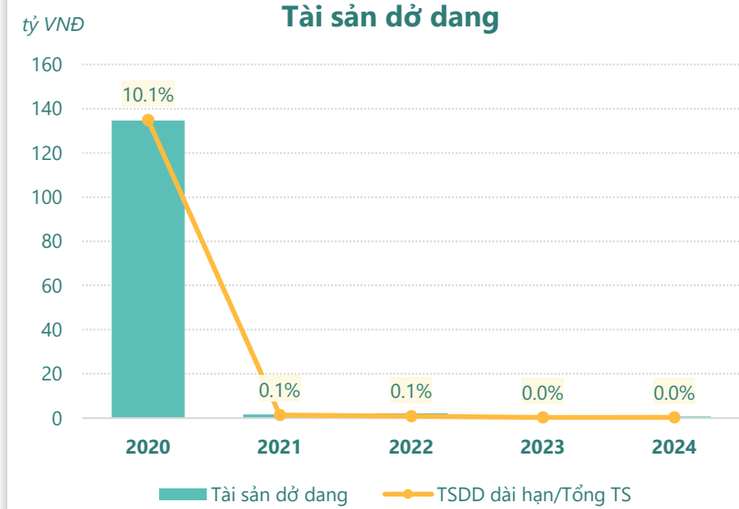
Hàng tồn kho



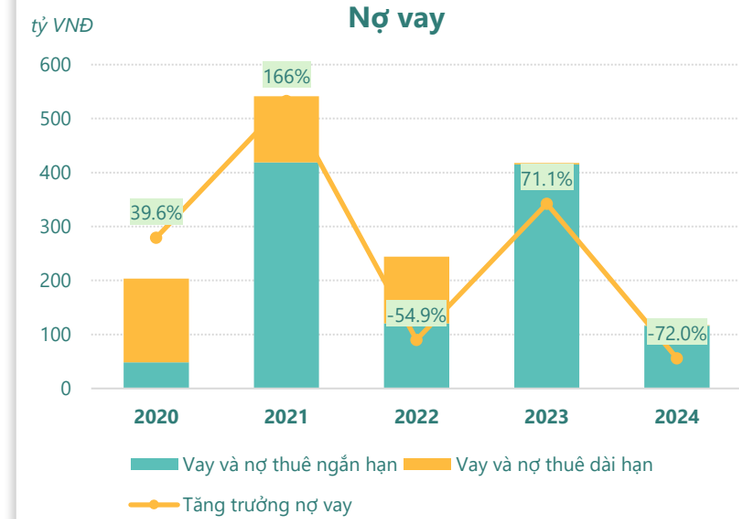
Tài sản cố định



Tài sản dở dang

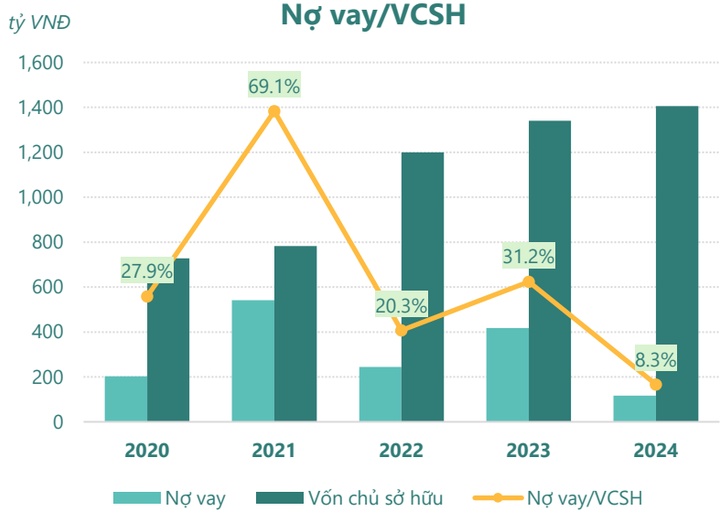


Nợ vay

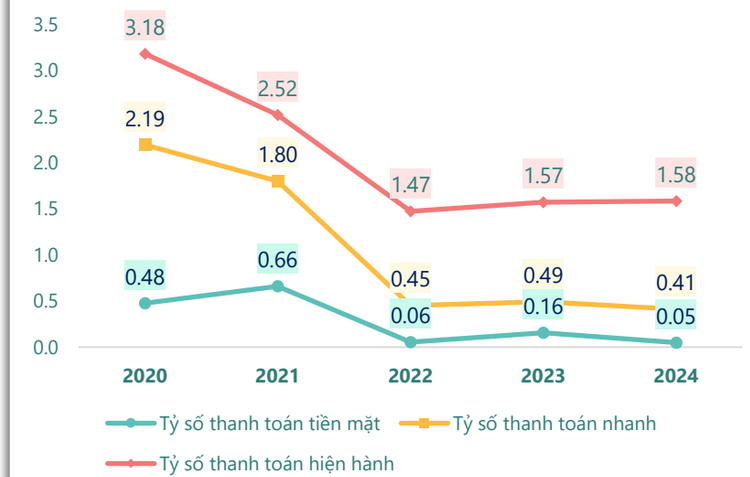


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

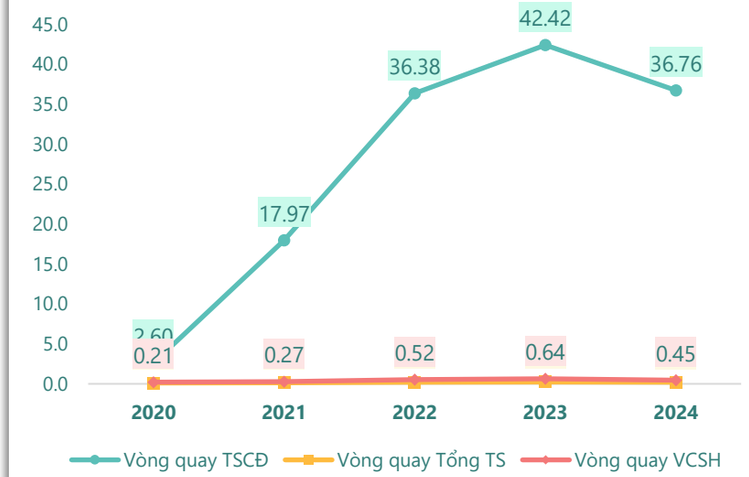
Nợ vay/VCSH



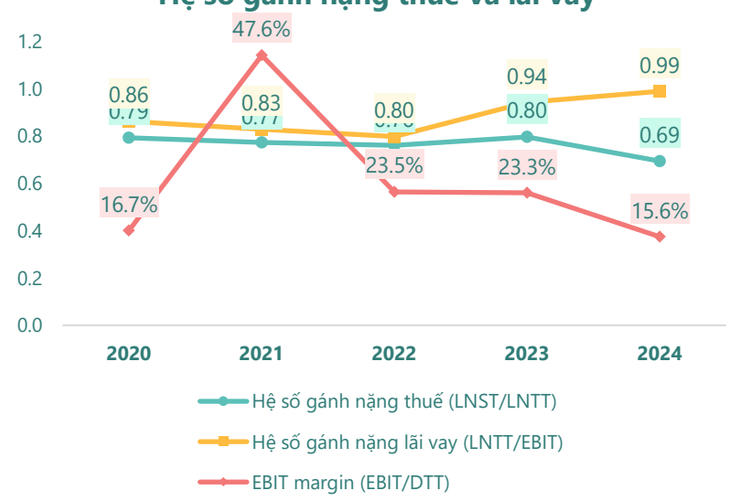
Chỉ số thanh khoản



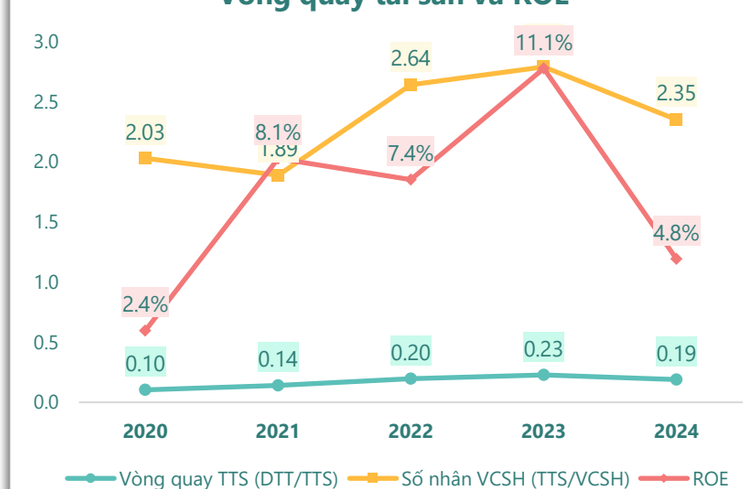
Vòng quay tài sản



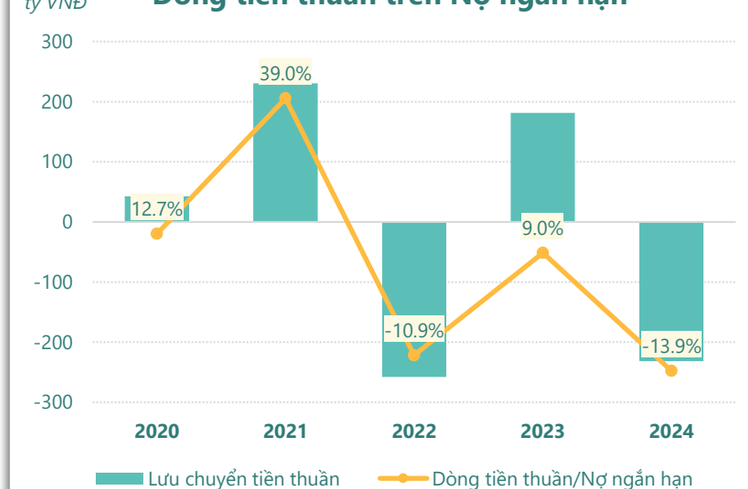
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**201**	**514**	**806**	**611**
Giá vốn hàng bán	106	358	542	435
Lợi nhuận gộp	**95.2**	**156**	**264**	**177**
Doanh thu HĐTC	45.2	34.3	5.15	1.02
Chi phí TC	16.3	24.4	16.8	1.00
Chi phí lãi vay	**16.3**	**24.4**	**10.8**	**1.00**
LN trong công ty LKLD	0	0.06	0.14	0.09
Chi phí bán hàng	0	23.8	38.2	31.4
Chi phí QLDN	33.8	32.0	37.0	31.3
LN thuần từ HĐKD	**90.4**	**110**	**177**	**114**
Lợi nhuận khác	-11.1	-13.7	0.04	-19.6
LN trước thuế	**79.3**	**96.5**	**177**	**94.4**
Lợi nhuận sau thuế	**61.3**	**73.4**	**141**	**65.5**
LNST của CĐ cty mẹ	**61.2**	**73.4**	**141**	**65.5**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-83.9	-214	-311	68.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-30.8	-89.0	318	0.87
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	345	45.6	174	-300
Tiền đầu kỳ	160	390	132	313
Lưu chuyển tiền thuần	**230**	**-258**	**181**	**-231**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	390	132	313	82.0

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**1,520**	**3,713**	**3,369**	**3,087**
Tài sản ngắn hạn	**1,489**	**3,494**	**3,164**	**2,641**
Tiền và tương đương tiền	390	132	313	82.0
Đầu tư tài chính ngắn hạn	264	312	0	0
Phải thu ngắn hạn	404	492	567	522
Hàng tồn kho	424	2,422	2,176	1,955
Tài sản ngắn hạn khác	7.77	136	107	81.4
Tài sản dài hạn	**30.4**	**219**	**205**	**446**
Phải thu dài hạn	0.12	18.1	18.0	268
Tài sản cố định	7.96	20.3	17.7	15.6
Bất động sản đầu tư	19.5	17.1	14.7	12.3
Tài sản dở dang	1.62	2.22	0.71	0.71
Đầu tư tài chính dài hạn	0	146	146	146
Tài sản dài hạn khác	1.16	15.4	7.86	3.25
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**737**	**2,514**	**2,028**	**1,681**
Nợ ngắn hạn	**591**	**2,371**	**2,010**	**1,667**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	419	120	415	116
Phải trả người bán ngắn hạn	40.1	469	459	414
Nợ dài hạn	**146**	**143**	**18.3**	**13.6**
Vay và nợ thuê dài hạn	123	124	2.37	0.84
Nguồn vốn chủ sở hữu	**783**	**1,199**	**1,340**	**1,406**
Vốn chủ sở hữu	**783**	**1,199**	**1,340**	**1,406**
Vốn điều lệ	668	1,002	1,117	1,252
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**